

NGHỊ QUYẾT

**Về dự toán thu ngân sách nhà nước,
thu, chi ngân sách địa phương năm 2019**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH HÀ GIANG
KHOÁ XVII - KỲ HỌP THỨ TÁM**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm, kế hoạch tài chính - NSNN 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hàng năm.

Căn cứ Quyết định số 1629/QĐ-TTg ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 2231/QĐ-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2018 của Bộ Tài chính về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2019;

Căn cứ Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm (%) phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang;

Căn cứ Nghị quyết số 115/2017/NĐ-CP ngày 08 tháng 12 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi bổ sung, bãi bỏ một số điều của Quy định và Phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 55/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi và tỷ lệ phần trăm phân chia các khoản thu giữa các cấp ngân sách trên địa bàn tỉnh Hà Giang.

Căn cứ Nghị quyết số 56/2016/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2016 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức phân bổ dự toán chi thường xuyên ngân sách địa phương năm 2017;

Xét Tờ trình số 130/TTr-UBND ngày 28 tháng 11 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương và phương án phân bổ ngân sách địa phương năm 2019; kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 3 năm 2019-2021; Báo cáo thẩm tra số 31/BC-KTNS ngày 03 tháng 12 năm 2018 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1. Quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, thu, chi ngân sách địa phương năm 2019 như sau:

1. Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn 2.200.000 triệu đồng, trong đó:

- Thu nội địa 1.945.000 triệu đồng
- Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu 200.000 triệu đồng
- Thu quản lý qua ngân sách 55.000 triệu đồng

2. Thu, chi ngân sách địa phương năm 2019

a) Tổng thu NSDP được hưởng 12.343.975 triệu đồng, gồm:

- Thu NSDP được hưởng theo phân cấp 1.792.693 triệu đồng.
- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 10.551.282 triệu đồng.

b) Chi ngân sách địa phương 12.159.775 triệu đồng, gồm:

- Chi cân đối ngân sách 9.213.858 triệu đồng
- Chi chương trình mục tiêu 2.890.917 triệu đồng
- Chi quản lý qua ngân sách 55.000 triệu đồng

3. Bội thu ngân sách địa phương (trả nợ gốc vay) 184.200 triệu đồng.

4. Tổng mức vay lại vốn vay của Chính phủ thực hiện các dự án ODA năm 2019: 35.400 triệu đồng.

(Chi tiết theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Hội đồng nhân dân tỉnh giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Hà Giang Khóa XVII, Kỳ họp thứ Tám thông qua ngày 07 tháng 12 năm 2018 và có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2019. *...*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy; HĐND; UBND; UBMTTQ tỉnh;
- Đoàn ĐBQH khóa XIV đơn vị tỉnh Hà Giang;
- Đại biểu HĐND tỉnh khóa XVII;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư; Sở Tài chính;
- TTr. HĐND-UBND các huyện, thành phố;
- Báo Hà Giang; Đài PTTH tỉnh;
- Trung tâm Thông tin - Công báo tỉnh;
- Công TTĐT tỉnh;
- Lưu VT.

CHỦ TỊCH



Thảo Hồng Sơn

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2018	Ước thực hiện năm 2018	DỰ TOÁN NĂM 2019	
				TW giao	ĐP giao
A	B	1	2	3	4
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	11.662.585	11.613.708	12.097.175	12.343.975
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	1.769.240	1.747.483	1.545.893	1.792.693
1	Thu NSDP hưởng 100%	707.410	680.183	604.893	769.393
2	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	1.011.830	1.017.300	941.000	968.300
3	Thu quản lý qua ngân sách	50.000	50.000		55.000
II	Thu bổ sung từ NSTW	9.893.345	9.866.225	10.551.282	10.551.282
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.084.961	7.084.961	7.660.365	7.660.365
2	Thu bổ sung có mục tiêu	2.808.384	2.781.264	2.890.917	2.890.917
B	TỔNG CHI NSDP	11.449.785	11.400.908	12.042.575	12.159.775
I	Tổng chi cân đối ngân sách	8.591.401	8.569.644	9.151.658	9.213.858
1	Chi đầu tư phát triển	803.735	859.308	808.170	950.670
2	Chi thường xuyên	7.596.191	7.534.407	8.157.258	8.063.058
3	Trả nợ lãi các khoản do địa phương vay	800	19	900	900
4	Chi bổ sung Quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200	1.200	1.200
5	Dự phòng ngân sách	174.710	174.710	184.130	184.130
6	Tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	14.765	0		13.900
II	Chi các chương trình mục tiêu	2.808.384	2.781.264	2.890.917	2.890.917
1	Chương trình mục tiêu quốc gia	683.167	683.167	1.146.720	1.146.720
2	Chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.125.217	2.098.097	1.744.197	1.744.197
III	Chi quản lý qua ngân sách	50.000	50.000		55.000
C	BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	212.800	212.800	54.600	184.200
D	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	212.800	212.800	54.600	184.200
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	0		0	0
2	Từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm chi	212.800	212.800	54.600	184.200
	- Từ nguồn chi ĐT XDCB	112.800	112.800	54.600	90.000
	- Tiết kiệm chi thường xuyên	100.000	100.000		94.200
	- 50% số giao tăng nhiệm vụ thu		0		
E	TỔNG MỨC VAY CỦA NSDP	54.200	54.200	35.400	35.400
1	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện dự án ODA)	54.200	54.200	35.400	35.400
2	Vay để trả nợ gốc	0		0	0



DỰ TOÁN THU NSNN THEO LĨNH VỰC NĂM 2019*(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng
1	2	3	4
	TỔNG THU NSNN	2.200.000	1.792.693
I	Thu nội địa	1.945.000	1.737.693
1	Thu từ khu vực DNNN do trung ương quản lý	103.000	103.000
	- Thuế TNDN	3.800	3.800
	- Thuế Tài nguyên	30.100	30.100
	- Thuế GTGT	69.100	69.100
2	Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	9.200	9.200
	- Thuế TNDN	1.996	1.996
	- Thuế Tài nguyên	288	288
	- Thuế GTGT	6.916	6.916
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	200	200
	- Thuế GTGT	200	200
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	1.001.000	1.001.000
	- Thuế TNDN	76.710	76.710
	- Thuế Tài nguyên	307.331	307.331
	- Thuế GTGT	605.127	605.127
	- Thuế TTĐB	2.903	2.903
	- Tiền chậm nộp	8.929	8.929
5	Thuế thu nhập cá nhân	64.920	64.920
6	Thuế bảo vệ môi trường	245.000	91.100
	- Thu từ hàng hóa nhập khẩu	153.900	
	- Thu từ hàng sản xuất trong nước	91.100	91.100
7	Lệ phí trước bạ	75.500	75.500
8	Thu phí, lệ phí	104.000	97.500

STT	Nội dung	Dự toán năm 2019	
		Tổng thu NSNN	Thu NSDP được hưởng
	- Phí BVMT đối với khai thác khoáng sản	43.899	43.899
	- Lệ phí môn bài	4.964	4.964
	- Phí, lệ phí khác	55.137	48.637
9	Thuế sử dụng đất phi NN	200	200
10	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	6.000	6.000
11	Thu tiền sử dụng đất	224.000	224.000
12	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước		
13	Thu từ hoạt động XSKT	21.000	21.000
	- Thuế GTGT	10.078	10.078
	- Thuế TTĐB	10.922	10.922
14	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	35.000	12.810
	- TW cấp phép	31.700	9.510
	- Tỉnh cấp phép	3.300	3.300
15	Thu khác ngân sách	55.980	31.263
	- Thu phạt vi phạm ATGT	10.000	
	- Phạt vi phạm hành chính do cơ quan Thuế thực hiện	6.980	
	- Thu biện pháp tài chính	39.000	31.263
II	Thu từ hoạt động XNK	200.000	0
III	Thu quản lý qua ngân sách	55.000	55.000

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	b	1	2	3=2-1	4=2/1
	TỔNG CHI NSDP	11.449.785	12.159.775	709.990	106%
A	CHI CÂN ĐỐI NSDP	8.591.401	9.213.858	622.457	107%
I	Chi đầu tư phát triển	803.735	950.670	146.935	118%
1	Chi đầu tư XDCB vốn trong nước	668.970	691.770	22.800	103%
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	100.000	224.000	124.000	224%
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	20.000	21.000	1.000	105%
4	Chi đầu tư từ nguồn giao tăng nhiệm vụ thu	14.765	13.900	-865	
II	Chi thường xuyên	7.596.191	8.063.058	466.867	106%
	<i>Trong đó:</i>				
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	3.709.292	3.901.630	192.338	105%
2	Chi khoa học và công nghệ	31.405	29.060	-2.345	93%
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	800	900	100	113%
IV	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.200	1.200		100%
V	Dự phòng ngân sách	174.710	184.130	9.420	105%
VI	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương (50% số giao tăng nhiệm vụ thu)	14.765	13.900	-865	
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.808.384	2.890.917	82.533	103%
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	683.167	1.146.720	463.553	168%
1	CTMTQG giảm nghèo bền vững	412.467	736.820	324.353	179%
a	Vốn đầu tư	284.390	583.692	299.302	205%
	- Chương trình 30a	117.788	414.952	297.164	352%
	- Chương trình 135	166.602	168.740	2.138	101%
b	Kinh phí sự nghiệp	128.077	153.128	25.051	120%
	<i>Trong đó:</i>				
	- Chương trình 30a	68.246	79.993	11.747	117%
	- Chương trình 135	56.227	61.922	5.695	110%
2	CTMTQG xây dựng Nông thôn mới	270.700	409.900	139.200	151%
	Vốn đầu tư	192.700	298.800	106.100	155%
	Kinh phí sự nghiệp	78.000	111.100	33.100	142%
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	2.125.217	1.744.197	-381.020	82%
1	Vốn đầu tư	1.581.764	925.887	-655.877	59%
a	Vốn nước ngoài	671.064	512.347	-158.717	76%
b	Vốn đầu tư theo các CTMT	369.400	413.540		
c	Vốn trái phiếu chính phủ	541.300		-541.300	
2	Kinh phí sự nghiệp	543.453	818.310	274.857	151%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
a	Vốn nước ngoài	101.560	82.313	-19.247	81%
b	Vốn trong nước	441.893	735.997	294.104	167%
b1	Các chương trình mục tiêu	85.336	138.376	53.040	162%
	- CTMT GD nghề nghiệp - việc làm và ATLĐ	5.580	6.750	1.170	121%
	- CTMT Giáo dục vùng núi, vùng DTTS, vùng khó khăn		49.000	49.000	
	- CTMT phát triển hệ thống trợ giúp xã hội	19.948	14.608	-5.340	73%
	- CTMT Y tế - dân số	9.490	8.300	-1.190	87%
	- CTMT phát triển văn hóa	1.478	1.178	-300	80%
	- CTMT đảm bảo trật tự ATGT, phòng cháy chữa cháy, phòng chống tội phạm và ma túy	2.140	2.140	0	100%
	- CTMT phát triển lâm nghiệp bền vững	43.700	52.000	8.300	119%
	- CTMT tái cơ cấu kinh tế NN và phòng chống giảm nhẹ thiên tai, ổn định đời sống dân cư	3.000	3.000	0	100%
	CTMT ứng phó với biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh		400	400	
	CTMT công nghệ thông tin		1.000	1.000	
b	Thực hiện các chế độ, chính sách	356.557	597.621	241.064	168%
	- Hỗ trợ thực hiện một số Đề án, Dự án khoa học và công nghệ		400	400	
	- Mua thiết bị chiếu phim và ô tô chuyên dụng	900		-900	0%
	- Hỗ trợ Hội VHNT	485	485	0	100%
	- Hỗ trợ Hội Nhà báo	95	95	0	100%
	- Hỗ trợ thực hiện Đề án giảm thiểu tình trạng tảo hộ và hôn nhân cận huyết trong đồng bào dân tộc thiểu số theo QĐ 498/QĐ-TTg		315	315	
	- KP thực hiện nhiệm vụ đảm bảo trật tự ATGT	4.939	8.148	3.209	165%
	- Chính sách trợ giúp pháp lý theo Quyết định 32/2016/QĐ-TTg	557	950	393	171%
	- DA hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và XD cơ sở dữ liệu địa giới hành chính	700	900	200	129%
	- Vốn chuẩn bị động viên	15.000	18.000	3.000	120%
	- Đề án kinh tế xã hội vùng dân tộc rất ít người	2.500	2.500	0	100%
	- Kinh phí quản lý, bảo trì đường bộ cho các quỹ bảo trì đường bộ địa phương		41.503	41.503	
	- Thực hiện Quyết định 2085/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 về Chính sách đặc thù hỗ trợ phát triển KT-XH vùng dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2017 - 2020		2.698	2.698	
	- Thực hiện Quyết định 2086/QĐ-TTg ngày 31/10/2016 phê duyệt Đề án hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc thiểu số rất ít người giai đoạn 2016 - 2025		37.181	37.181	
	- Thực hiện miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập theo Nghị định 86/2015/NĐ-CP	109.327	103.976	-5.351	95%

STT	Nội dung	Dự toán năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh	
				Tuyệt đối	Tương đối (%)
	- Hỗ trợ học sinh và trường phổ thông ở xã, thôn ĐBKK theo Nghị định số 116/2016/NĐ-CP	62.318	81.312	18.994	130%
	- Hỗ trợ kinh phí ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo và chính sách đối với giáo viên mầm non	2.703	31.117	28.414	1151%
	- Hỗ trợ học bổng, phương tiện học tập cho người khuyết tật TTLT 42/2013/BGDĐT-BTC	850	4.805	3.955	565%
	- Hỗ trợ chi phí học tập cho sinh viên dân tộc thiểu số thuộc hộ nghèo, cận nghèo theo Quyết định số 66/2013/QĐ-TTg	1.625	2.561	936	158%
	- Chính sách ưu tiên đối với học sinh mẫu giáo học sinh dân tộc rất ít người theo Nghị định 57/2017/NĐ-CP	7.310	33.350	26.040	456%
	- Chính sách nội trú đối với học sinh, sinh viên học cao đẳng, trung cấp theo Quyết định số 53/2015/QĐ-TTg	9.436	16.783	7.347	178%
	- Kinh phí đào tạo cán bộ quân sự cấp xã theo Quyết định số 799/QĐ-TTg	1.768	1.768	0	100%
	- Kinh phí đóng và hỗ trợ đóng BHYT cho các đối tượng	52.302	106.039	53.737	203%
	- Đề án tăng cường công tác quản lý khai thác gỗ rừng tự nhiên giai đoạn 2014 - 2020 theo Quyết định 2242/QĐ-TTg		178	178	
	- Hỗ trợ tiền điện cho hộ nghèo, hộ CSXH theo QĐ 28/QĐ-TTg và QĐ 60/QĐ-TTg của TTCP	42.479	36.702	-5.777	86%
	- Chính sách đối với người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	2.953	4.233	1.280	143%
	- Hỗ trợ trực tiếp người dân thuộc hộ nghèo ở vùng khó khăn theo QĐ 102/2009/QĐ-TTg	9.414		-9.414	0%
	- Hỗ trợ kinh phí sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi		1.388	1.388	
	- Hỗ trợ đảm bảo mặt bằng dự toán chi NSDP (thực hiện chính sách trợ giúp đối tượng BTXH theo Nghị định 136/2013/NĐ-CP)	28.896	60.234	31.338	208%
C	CHI QUẢN LÝ QUA NGÂN SÁCH	50.000	55.000	5.000	110%



BỘI CHI VÀ PHƯƠNG ÁN VAY - TRẢ NỢ NSDP NĂM 2019

(Kèm theo Nghị quyết số 36/NQ-HĐND ngày 07/12/2018 của HĐND tỉnh Hà Giang)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
A	THU NSDP	10.205.426	12.343.975	
B	CHI CÂN ĐỐI NSDP	10.021.226	12.159.775	
C	BỘI THU NSDP	212.800	184.200	
D	HẠN MỨC DƯ NỢ VAY TỐI ĐA CỦA NSDP THEO QUY ĐỊNH	339.497	309.179	
E	KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ GỐC			
I	Tổng dư nợ đầu năm	311.500	199.054	-112.446
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	92%	64%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	3.102	19.054	15.952
3	Vay trong nước khác	307.000	180.000	-127.000
II	Trả nợ gốc vay trong năm			
1	Theo nguồn vốn vay	212.800	184.200	-28.600
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước			
-	Vốn khác (tín dụng ưu đãi)	212.800	184.200	-28.600
2	Theo nguồn trả nợ	212.800	184.200	-28.600
-	Từ nguồn vay để trả nợ gốc			
-	Bội thu NSDP			
-	Tăng thu, tiết kiệm chi	212.800	184.200	-28.600
	+ Trả nợ theo cam kết năm 2019	127.000	90.000	
	+ Thu hồi số đã tạm ứng để trả nợ năm 2017	85.800	94.200	
-	Kết dư ngân sách cấp tỉnh			
-	Tạm ứng ngân sách			0
III	Tổng mức vay trong năm			
1	Theo mục đích vay	15.952	35.400	19.448
-	Vay để bù đắp bội chi (vay lại Chính phủ thực hiện các dự án ODA)	15.952	35.400	19.448
-	Vay để trả nợ gốc			
2	Theo nguồn vay	15.952	35.400	19.448
-	Trái phiếu chính quyền địa phương			
-	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	15.952	35.400	19.448
-	Vốn trong nước khác			
IV	Tổng dư nợ cuối năm	199.054	144.454	-54.600

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2018	Dự toán năm 2019	So sánh
a	b	1	2	3=2-1
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ so với mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương (%)</i>	77%	47%	
1	Trái phiếu chính quyền địa phương			
2	Vay lại từ nguồn Chính phủ vay ngoài nước	19.054	54.454	35.400
3	Vốn khác (tín dụng ưu đãi)	180.000	90.000	-90.000
G	TRẢ NỢ LÃI, PHÍ	74	900	826